

Số: 09/2020/CV-SGT

V/v: Giải trình thông tin liên quan đến BCTC riêng lẻ
và BCTC hợp nhất Quý 4/2019 đã công bố.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2020.

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TPHCM
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Căn cứ vào BCTC Riêng lẻ và BCTC Hợp nhất Quý 4/2019 của Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (mã CK "SGT") đã công bố

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn (mã CK "SGT") giải trình thông tin liên quan đến BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất Quý 4/2019 như sau:

A/ Giải trình chênh lệch LNST KQKD Quý 4/2019 so với cùng năm 2018:

1/ Tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số liệu KQKD trước kiểm toán			
	Quý 04/2019	Quý 04/2018	Tăng/Giảm	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,257,264,892	108,081,262,577	47,176,002,315	44%
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,257,264,892	108,081,262,577	47,176,002,315	44%
4 Giá vốn hàng bán	146,549,085,985	16,927,349,085	129,621,736,900	766%
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,708,178,907	91,153,913,492	(82,445,734,585)	-90%
6 Doanh thu hoạt động tài chính	831,907,536	323,622,799	508,284,737	157%
7 Chi phí tài chính	(9,122,324)	8,782,071,088	(8,791,193,412)	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(14,034,301,846)</i>	<i>7,569,266,913</i>	<i>(21,603,568,759)</i>	-
8 Chi phí bán hàng	2,689,260,755	5,078,593,112	(2,389,332,357)	-47%
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,544,268,238	(9,384,399,104)	28,928,667,342	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12,684,320,226)	87,001,271,195	(99,685,591,421)	-
11 Thu nhập khác	156,744,480	1,046,237,727	(889,493,247)	-85%
12 Chi phí khác	1,239,734,313	283,496,281	956,238,032	337%
13 Lợi nhuận khác	(1,082,989,833)	762,741,446	(1,845,731,279)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,767,310,059)	87,764,012,641	(101,531,322,700)	-
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	956,246,724	13,849,153,234	(12,892,906,510)	-93%
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,723,556,783)	73,914,859,407	(88,638,416,190)	-

BM01-QT06-HC / LSD: 01



Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ 88,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019 tăng 47,1 tỷ tương đương 44% so với cùng kỳ năm 2018 là do một số hợp đồng thương mại có giá trị lớn đã hoàn thành chốt nghiệm thu xuất hóa đơn nên doanh thu Quý 4/2019 tăng.
- Chi phí giá vốn Quý 4/2019 tăng 129,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 do chi phí giá vốn Quý 4/2019 ghi nhận phát sinh theo hoạt động kinh doanh thông thường không có biến động như ở Quý 4/2018. Do thời điểm Quý 4/2018 có điều chỉnh giảm giá vốn đất cho thuê tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn từ đơn giá dự toán tạm tính ban đầu là 416.685đ/m² giảm xuống còn 349.254 đ/m² vì vậy sau khi chốt quyết toán theo chi phí thực tế phát sinh thấp hơn nhiều so với đơn giá dự toán ban đầu.
- Doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2019 có tăng 508 triệu đồng so với Quý 4/2018 chủ yếu phát sinh do tiền lãi tiền gửi ngân hàng.
- Chi phí tài chính Quý 4/2019 giảm do điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đã trích dư so với thực tế.
- Chi phí bán hàng Quý 4/2019 giảm 2,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 nhưng chi phí quản lý Quý 4/2019 thì lại tăng do các dự án bất động sản đang bắt đầu triển khai nên ban đầu phát sinh nhiều chi phí và do ở Quý 4/2019 không có hoàn nhập dự phòng như ở Quý 4/2018 nên chi phí quản lý tăng 28,9 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2018.
- Thu nhập khác Quý 4/2019 giảm 889 triệu đồng so với cùng kỳ Quý 4/2018 và chi phí khác thì lại tăng 956 triệu đồng so với cùng kỳ Quý 4/2018 chủ yếu do điều chỉnh số dư các khoản phải thu khác
- Thuế TNDN Quý 4/2019 giảm 12,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu thuế phát sinh tại chi nhánh Bắc Ninh.

2/ Tại BCTC hợp nhất Quý 4/2019:

02
CỘ
CỘ
NGH
SÀ
T.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Số liệu KQKD trước kiểm toán			
		Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Tăng/Giảm	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206,912,871,897	166,024,434,205	40,888,437,692	25%	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,766,164,871	1,396,023,584	370,141,287	27%	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205,146,707,026	164,628,410,621	40,518,296,405	25%	
4 Giá vốn hàng bán	193,231,900,884	70,954,312,550	122,277,588,334	172%	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,914,806,142	93,674,098,071	(81,759,291,929)	-87%	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	885,601,870	801,325,044	84,276,826	11%	
7 Chi phí tài chính	104,166,888	10,379,443,360	(10,275,276,472)	-99%	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(13,925,541,561)</i>	<i>7,962,876,854</i>	<i>(21,888,418,415)</i>	-	
8 Chi phí bán hàng	4,141,977,413	6,350,936,932	(2,208,959,519)	-35%	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,822,343,756	(8,109,902,490)	30,932,246,246	-	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14,268,080,045)	85,854,945,313	(100,123,025,358)	-	
11 Thu nhập khác	1,761,654,409	3,474,109,392	(1,712,454,983)	-49%	
12 Chi phí khác	1,239,733,779	294,668,995	945,064,784	321%	
13 Lợi nhuận khác	521,920,630	3,179,440,397	(2,657,519,767)	-84%	
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,746,159,415)	89,034,385,710	(102,780,545,125)	-	
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,063,425,869	14,023,376,924	(12,959,951,055)	-92%	
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,809,585,284)	75,011,008,786	(89,820,594,070)	-	
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(14,875,948,126)	75,001,727,455	(89,877,675,581)	-	
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	66,362,842	9,281,331	57,081,511	615%	

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ 89,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 do các nguyên nhân sau:

- Như nội dung đã giải trình tại BCTC riêng Quý 4/2019 ở trên thì doanh thu thuần tại BCTC hợp nhất Quý 4/2019 cũng tăng 40,5 tỷ đồng tương đương 25% so với cùng kỳ Quý 4/2018 và chi phí giá vốn Quý 4/2019 cũng tăng 122,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.
- Tương tự như thế với doanh thu hoạt động tài chính Quý 4/2019 có tăng 84 triệu đồng so với Quý 4/2018 nhưng chi phí khác phát sinh tại Quý 4/2019 thì lại tăng 945 triệu đồng so với Quý 4/2018
- Chi phí bán hàng Quý 4/2019 cũng tương tự như trên giảm 2,2 tỷ đồng so với cùng Quý 4/2018 và chi phí quản lý Quý 4/2019 thì lại tăng 30,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018
- Với thu nhập khác Quý 4/2019 cũng vậy giảm 1,7 tỷ đồng và chi phí khác thì lại tăng 945 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018. Và chi phí thuế TNDN Quý 4/2019 giảm 12,9 tỷ như đã nêu tại nội dung giải trình BCTC riêng lẻ Quý 4/2019 ở trên

B/ Giải trình LNST chuyển từ lãi Quý 3/2019 sang lỗ Quý 4/2019 trên KQKD của BCTC Quý 4/2019:

1/ Tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số liệu KQKD trước kiểm toán			
	Quý 04/2019	Quý 03/2019	Tăng/Giảm	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,257,264,892	79,763,099,953	75,494,164,939	95%
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	155,257,264,892	79,763,099,953	75,494,164,939	95%
4 Giá vốn hàng bán	146,549,085,985	51,133,406,986	95,415,678,999	187%
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,708,178,907	28,629,692,967	(19,921,514,060)	-
6 Doanh thu hoạt động tài chính	831,907,536	548,633,626	283,273,910	52%
7 Chi phí tài chính	(9,122,324)	3,916,730,589	(3,925,852,913)	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(14,034,301,846)</i>	<i>3,916,730,589</i>	<i>(17,951,032,435)</i>	-
8 Chi phí bán hàng	2,689,260,755	1,181,939,785	1,507,320,970	128%
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,544,268,238	21,411,876,035	(1,867,607,797)	-9%
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(12,684,320,226)	2,667,780,184	(15,352,100,410)	-
11 Thu nhập khác	156,744,480	756,656,573	(599,912,093)	-79%
12 Chi phí khác	1,239,734,313	272,553,467	967,180,846	355%
13 Lợi nhuận khác	(1,082,989,833)	484,103,106	(1,567,092,939)	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,767,310,059)	3,151,883,290	(16,919,193,349)	-
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	956,246,724	1,591,250,500	(635,003,776)	-40%
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,723,556,783)	1,560,632,790	(16,284,189,573)	-

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ 16,2 tỷ đồng so với Quý 3/2019 do các nguyên nhân sau:

- Quý 4/2019 là thời điểm cuối năm nên doanh thu tăng 75,4 tỷ đồng so với Quý 3/2019 nhưng chi phí giá vốn Quý 4/2019 cũng tăng 95,4 tỷ đồng như nội dung đã có giải trình ở trên tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019 khi so sánh với cùng kỳ năm 2019 nên đã làm cho lợi nhuận gộp Quý 4/2019 giảm 82,4 tỷ đồng so với Quý 3/2019.
- Doanh thu tài chính Quý 4/2019 dù có tăng 283 triệu đồng so với Quý 3/2019 nhưng chi phí tài chính Quý 4/2019 thì giảm 3,9 tỷ đồng so với Quý 3/2019 do có điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đã trích dư so với thực tế.
- Bên cạnh đó chi phí bán hàng Quý 4/2019 tăng 1,5 tỷ đồng do cuối năm có phát sinh thêm một số chi phí như: chi phí hoa hồng, biểu tặng khách hàng, thưởng cuối năm,.. Và chi phí quản lý Quý 4/2019 thì lại giảm 1,8 tỷ đồng so với Quý 3/2019 do tăng cường kiểm soát tốt hơn nên tiết giảm được một số không hợp lý.
- Thu nhập khác phát sinh Quý 4/2019 giảm 599,9 triệu đồng so với Quý 3/2019 nhưng chi phí khác thì lại tăng 967 triệu đồng so với Quý 3/2019. Vì thế cho nên dù chi phí thuế TNDN Quý 4/2019 đã giảm 635 triệu so với Quý 3/2019 nhưng vẫn làm cho lợi nhuận sau thuế từ lãi 1,5 tỷ đồng ở Quý 3/2019 chuyển sang bị lỗ 14,7 tỷ đồng ở Quý 4/2019 tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019.

2/ Tại BCTC hợp nhất Quý 4/2019:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT				
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>		<i>Đơn vị tính: Đồng Việt Nam</i>		
CHỈ TIÊU	Số liệu KQKD trước kiểm toán			
	Quý 4 năm 2019	Quý 3 năm 2019	Tăng/Giảm	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206,912,871,897	133,146,344,007	73,766,527,890	55%
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,766,164,871	473,784,791	1,292,380,080	273%
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205,146,707,026	132,672,559,216	72,474,147,810	55%
4 Giá vốn hàng bán	193,231,900,884	98,936,202,463	94,295,698,421	95%
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,914,806,142	33,736,356,753	(21,821,550,611)	-63%
6 Doanh thu hoạt động tài chính	885,601,870	813,110,530	72,491,340	9%
7 Chi phí tài chính	104,166,888	4,280,357,609	(4,176,190,721)	-98%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(13,925,541,561)</i>	<i>4,181,506,027</i>	<i>(18,107,047,588)</i>	-
8 Chi phí bán hàng	4,141,977,413	5,497,019,993	(1,355,042,580)	-23%
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,822,343,756	23,606,068,531	(783,724,775)	-3%
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14,268,080,045)	1,166,021,150	(15,434,101,195)	-
11 Thu nhập khác	1,761,654,409	2,074,502,747	(312,848,338)	-15%
12 Chi phí khác	1,239,733,779	471,313,507	768,420,272	163%
13 Lợi nhuận khác	521,920,630	1,603,189,240	(1,081,268,610)	-67%
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,746,159,415)	2,769,210,390	(16,515,369,805)	-
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,063,425,869	1,591,250,500	(527,824,631)	-33%
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,809,585,284)	1,177,959,890	(15,987,545,174)	-
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(14,875,948,126)	1,197,618,778	(16,073,566,904)	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	66,362,842	(19,658,888)	86,021,730	-

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 lỗ 15,9 tỷ đồng so với Quý 3/2019 do những nguyên nhân sau:

- Tương tự nội dung vừa giải trình tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019 ở trên thì lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Quý 4/2019 tại BCTC hợp nhất Quý 4/2019 đã giảm 15,4 tỷ đồng so với Quý 3/2019.
- Đồng thời tương tự như trên thì lợi nhuận khác cũng giảm 01 tỷ đồng so với Quý 3/2019. Và mặc dù chi phí thuế TNDN Quý 4/2019 có giảm 527 triệu đồng so với Quý 3/2019 nhưng do những nguyên nhân đã giải trình ở trên tại BCTC riêng lẻ Quý 4/2019 nên vẫn làm cho lợi nhuận sau thuế từ lãi 1,1 tỷ đồng ở Quý 3/2019 chuyển sang bị lỗ 14,8 tỷ đồng ở Quý 4/2019 tại BCTC hợp nhất Quý 4/2019.

C/ Bổ sung giao dịch với các bên liên quan phát sinh Quý 4/2019: tại BCTC riêng lẻ và Hợp nhất Quý 4/2019

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh Quý 4/2019	Ghi chú
Công ty CP Đầu tư bất động sản Saigontel	Công ty con	Mua hàng	91,604,271	Các giao dịch này là giao dịch thường xuyên trong hoạt động của công ty nên không có QĐ và NQ HĐQT cho từng lần giao dịch. Tuy nhiên, ngày 30/08/2019 SGT đã có NQ số 13/2019/NQ-HĐQT của HĐQT về việc Giao dịch với người có liên quan của Công ty, trong đó có các giao dịch với Công ty CP Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel
		Bán hàng	162,407,413	
		Phải thu khác	147,643,102	
		Mượn tiền	-	
		Vay tiền	-	
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Mua hàng	-	Các giao dịch này là giao dịch thường xuyên trong hoạt động của công ty nên không có QĐ và NQ HĐQT cho từng lần giao dịch. Tuy nhiên, ngày 30/08/2019 SGT đã có NQ số 13/2019/NQ-HĐQT của HĐQT về việc Giao dịch với người có liên quan của Công ty, trong đó có các giao dịch với Công ty CP Phân Phối và Dịch Vụ Saigontel
		Bán hàng	130,892,261	
		Phải thu khác	1,002,647,733	
		Phải trả khác	-	
Công ty CP Dịch vụ Kinh Bắc	Thành viên HĐQT - Nguyễn Thị Kim Thanh có anh ruột Nguyễn Sơn là chủ tịch HĐQT của công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Chuyển nhượng cổ phần	160,000,000,000	Thu tiền từ hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1012/HĐCN-SBI ngày 10/12/2014 giữa công ty CP DV Kinh Bắc và công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn. Dựa vào tình hình kinh doanh thực tế nên đến năm 2019 công ty CP DV Kinh Bắc mới cân đối được nguồn để thanh toán cho công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn và phần còn lại theo dự kiến sẽ thanh toán hết chậm nhất trong năm 2021
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền mượn	660,732,145	Theo chuẩn mực kiểm toán số 26 về giao dịch các bên liên quan thì đây là giao dịch cần thuyết minh

Trân trọng.

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN



NGUYỄN CẨM PHƯƠNG

BM01-QT06-HC / LSD: 01